



dī néng

低能

adjective · low intelligence; feeble-minded

Example Sentences

Zhè zhǒng dī néng de zuò fǎ ràng rén shī wàng

这种低能的做法让人失望。

This kind of low-intelligence approach is disappointing.

tā bìng bú shì dī néng zhǐ shì quē fá jīng yàn

他并不是低能，只是缺乏经验。

He is not feeble-minded, just lacking experience.

Trace each character, then write the word on your own.

低	低	低	低	低	低	低	低	低	低
能	能	能	能	能	能	能	能	能	能
能	能								